

CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW

Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 6069

Già: Ngày 27 tháng 2 năm 12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2011	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218,971,198,775	280,650,370,651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,037,708,863	19,007,092,447
1. Tiền	111	V.01	17,037,708,863	19,007,092,447
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,077,409,704	110,780,607,568
1. Phải thu của khách hàng	131		96,701,747,092	100,967,987,709
2. Trả trước cho người bán	132		5,014,884,661	8,454,395,750
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,693,885,985	1,622,735,509
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(333,108,034)	(264,511,400)
IV. Hàng tồn kho	140		97,002,242,350	148,790,454,326
1. Hàng tồn kho	141	V.04	97,678,833,350	149,465,484,026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(676,591,000)	(675,029,700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,853,837,858	2,072,216,310
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		847,704,739	1,612,276,603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		178,506,666	91,572,132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	106,464,442	4,619,035
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		721,162,011	363,748,540
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84,015,146,336	81,897,419,725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	46,243,152
II. Tài sản cố định	220		51,488,387,514	54,337,207,790
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	44,820,278,067	46,520,232,343
- Nguyên giá	222		58,557,523,439	71,186,642,369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,737,245,372)	(24,666,410,026)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	3,025,612,556	3,791,412,556
- Nguyên giá	228		3,966,787,000	5,066,787,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(941,174,444)	(1,275,374,444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,642,496,891	4,025,562,891
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		31,906,632,100	3,520,060,770
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29,546,638,000	1,813,398,370
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,944,000,000	3,944,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,584,005,900)	(2,237,337,600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		620,126,722	92,529,460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	620,126,722	92,529,460
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268			0
VI. Lợi thế thương mại				23,901,378,553
CỘNG	270		302,986,345,111	362,547,790,376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2011	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		97,520,272,914	144,188,461,187
I. Nợ ngắn hạn	310		96,959,380,914	143,585,043,337
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		49,753,867,843	76,448,174,691
3. Người mua trả tiền trước	313		12,794,721,953	15,517,062,597
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V..16	6,476,973,915	3,048,165,142
5. Phải trả người lao động	315		18,316,199,985	22,205,233,618
6. Chi phí phải trả	316	V.17	188,147,569	1,308,713,800
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,379,959,409	16,613,803,573
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,049,510,240	8,443,889,916
II. Nợ dài hạn	330		560,892,000	603,417,850
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	560,892,000	373,930,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	34,702,350
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			194,785,500
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		205,466,072,197	214,333,634,645
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	205,466,072,197	214,333,634,645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,341,610,000	82,561,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,797,592,850	54,797,592,850
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4,639,228,115	1,466,948,024
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,636,370,157	28,989,455,885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,837,898,950	5,892,458,324
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43,213,372,125	40,625,569,562
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số				4,025,694,544
CỘNG	440		302,986,345,111	362,547,790,376

0

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	01/01/2011	31/12/2011
1. Tài sản thuê ngoài			0	
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			1,431,386,527	3,087,946,527
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			50,753,000	208,213,500
5. Ngoại tệ các loại			0	0
5A.USD			111,753.05	1,857.61
5B.CNY			447,383.90	25,276.63
5C.KIP			-	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH

TRƯỞNG PHÒNG TC - KT

PHAN THẾ TỶ



TRẦN KIM LIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	153,942,192,667	160,197,286,144	513,481,621,386	407,332,377,649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,747,061,550	4,368,379,400	26,923,674,300	16,443,661,442
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		151,195,131,117	155,828,906,744	486,557,947,086	390,888,716,207
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	106,421,620,435	113,478,230,558	324,970,819,869	265,810,346,418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44,773,510,682	42,350,676,186	161,587,127,217	125,078,369,789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	683,415,628	600,518,598	4,680,518,044	2,597,186,699
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	329,717,882	(231,755,479)	1,126,970,765	843,741,171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,450,271	71,379,199	33,372,744	97,107,952
8. Chi phí bán hàng	24		20,622,613,067	17,393,127,354	61,989,459,295	42,673,838,677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,209,833,106	12,107,928,925	39,574,276,545	27,283,085,961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,294,762,255	13,681,893,984	63,576,938,656	56,874,890,679
11. Thu nhập khác	31		(91,235,706)	49,300,000	399,424,251	773,755,166
12. Chi phí khác	32		2,319,660	13,716,347	47,316,602	26,816,347
13. Lợi nhuận khác	40		(93,555,366)	35,583,653	352,107,649	746,938,819
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết	45		180,668,516		188,800,370	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,381,875,405	13,717,477,637	64,117,846,675	57,621,829,498
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54	VI.30	380,160,157	3,429,369,409	1,864,789,563	14,408,457,373
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	-	-	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,001,715,248	10,288,108,228	62,253,057,112	43,213,372,125
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		331,777,108		821,566,162	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		10,669,938,140	10,288,108,228	61,431,490,950	43,213,372,125
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				7,517	5,376

Ngày 16 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH

TRƯỞNG PHÒNG TC - KT



PHAN THẾ TÝ



TRẦN KIM LIÊN

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW

Địa chỉ: Số 1 Lương Định Của - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

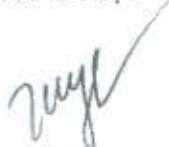
Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		470,018,832,190	335,621,613,154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(364,790,862,829)	(302,158,048,031)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(30,166,311,547)	(22,886,056,921)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(32,938,060)	(97,107,952)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6,318,981,018)	(15,888,686,011)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		41,484,188,540	43,483,101,145
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		73,829,945,579)	(41,718,443,209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,363,981,697	(3,643,627,825)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,801,522,342)	(14,861,175,827)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		21,100,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	866,972,160
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30,608,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,347,814,566	681,617,694
8. Tiền mặt tại công ty con mua trong năm			2,150,474,497	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,282,133,279)	(43,920,585,973)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23,250,000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,460,000,000	10,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,646,962,000)	(10,067,405,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,011,080,000)	(8,014,161,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,198,042,000)	(8,058,316,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,883,806,418	(55,622,529,798)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,037,708,863	72,740,817,141
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		85,577,166	(80,578,480)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19,007,092,447	17,037,708,863

Ngày 16 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH

TRƯỞNG PHÒNG TC - KT



PHAN THẾ TY



TRẦN KIM LIÊN